

kotoba no hyō
ことば の ひょう

Hiragana(Katakana)

あ (ア) a	い (イ) i	う (ウ) u	え (エ) e	お (オ) o
か (カ) ka	き (キ) ki	く (ク) ku	け (ケ) ke	こ (コ) ko
さ (サ) sa	し (シ) shi	す (ス) su	せ (セ) se	そ (ソ) so
た (タ) ta	ち (チ) chi	つ (ツ) tsu	て (テ) te	と (ト) to
な (ナ) na	に (ニ) ni	ぬ (ヌ) nu	ね (ネ) ne	の (ノ) no
は (ハ) ha	ひ (ヒ) hi	ふ (フ) fu	へ (ヘ) he	ほ (ホ) ho
ま (マ) ma	み (ミ) mi	む (ム) mu	め (メ) me	も (モ) mo
や (ヤ) ya	い (イ) i	ゆ (ユ) yu	え (エ) e	よ (ヨ) yo
ら (ラ) ra	り (リ) ri	る (ル) ru	れ (レ) re	ろ (ロ) ro
わ (ワ) wa	い (イ) i	う (ウ) u	え (エ) e	を (ヲ) o
				ん (ン) n

が (ガ) ga	ぎ (ギ) gi	ぐ (グ) gu	げ (ゲ) ge	ご (ゴ) go
ざ (ザ) za	じ (ジ) ji	ず (ズ) zu	ぜ (ゼ) ze	ぞ (ゾ) zo
だ (ダ) da	ぢ (ヂ) ji	づ (ヅ) zu	で (デ) de	ど (ド) do
ば (バ) ba	び (ビ) bi	ぶ (ブ) bu	べ (ベ) be	ぼ (ボ) bo
ぱ (パ) pa	ぴ (ピ) pi	ぷ (プ) pu	ぺ (ペ) pe	ぽ (ポ) po

きや (キヤ) kya	きゅ (キユ) kyu	きょ (キョ) kyo
ぎや (ギヤ) gya	ぎゅ (ギユ) gyu	ぎょ (ギョ) gyo
しゃ (シャ) sha	しゅ (シュ) shu	しょ (ショ) sho
じゃ (ジャ) ja	じゅ (ジュ) ju	じょ (ジョ) jo
ちゃ (チャ) cha	ちゅ (チュ) chu	ちょ (チョ) cho
ぢゃ (ヂャ) ja	ぢゅ (ヂュ) ju	ぢょ (ヂョ) jo
にや (ニヤ) nya	にゅ (ニユ) nyu	にょ (ニョ) nyo
ひや (ヒヤ) hya	ひゅ (ヒユ) hyu	ひょ (ヒョ) hyo
びや (ビヤ) bya	びゅ (ビユ) byu	びょ (ビョ) byo
ぴや (ピヤ) pya	ぴゅ (ピユ) pyu	ぴょ (ピョ) pyo
みや (ミヤ) mya	みゅ (ミユ) myu	みょ (ミョ) myo
りや (リヤ) rya	りゅ (リュ) ryu	りょ (リョ) ryo

rei 0	コン không
ichi 1	モツ (ト) một
ni 2	ハイ hai
san 3	パー ba
shi(yon) 4	ボン bốn
go 5	ナム năm
roku 6	サウ sáu
shichi(nana) 7	バイ bảy
hachi 8	タム tám
ku(kyuu) 9	チン chín
juu 10	ムーイ mười
juuichi 11	ムーイ モツ (ト) mười một
juuni 12	ムーイ ハイ mười hai
juusan 13	ムーイ パー mười ba
juushi 14	ムーイ ボン mười bốn
juugo 15	ムーイ ラム mười lăm
juuroku 16	ムーイ サウ mười sáu
juushichi 17	ムーイ バイ mười bảy
juuhachi 18	ムーイ タム mười tám

juuku 19	ムーイ チン mười chín
nijuu 20	ハイ ムーイ hai mươi
nijuuichi 21	ハイ ムーイ モツ (ト) hai mươi một
nijuuni 22	ハイ ムーイ ハイ hai mươi hai
nijuusan 23	ハイ ムーイ パー hai mươi ba
nijuushi 24	ハイ ムーイ ボン hai mươi bốn
⋮	⋮
sanjuu 30	パー ムーイ ba mươi
shijuu(yonjuu) 40	ボン ムーイ bốn mươi
gojuu 50	ナム ムーイ năm mươi
rokujuu 60	サウ ムーイ sáu mươi
shichijuu(nanajuu) 70	バイ ムーイ bảy mươi
hachijuu 80	タム ムーイ tám mươi
kyuujuu 90	チン ムーイ chín mươi
hyaku 100	モツ (ト) チャム một trăm
hyakuichi 101	モツ (ト) チャム レ モツ (ト) một trăm lẻ một
hyakuni 102	モツ (ト) チャム レ ハイ một trăm lẻ hai
⋮	⋮
hyakujuu 110	モツ (ト) チャム ムーイ một trăm mười

hyakujuugo 115	モツ (ト) チャム ムーイ ラム một trăm mười lăm
hyakunanaujuuroku 176	モツ (ト) チャム パイ ムーイ サウ một trăm bảy mươi sáu
nihyaku 200	ハイ チャム hai trăm
nihyakuichi 201	ハイ チャム レ モツ (ト) hai trăm lẻ một
nihyakushijuuoku 246	ハイ チャム ボン ムーイ サウ hai trăm bốn mươi sáu
sanbyaku 300	パー チャム ba trăm
yonhyaku 400	ボン チャム bốn trăm
gohyaku 500	ナム チャム năm trăm

roppyaku 600	サウ チャム sáu trăm
nanahyaku 700	バイ チャム bảy trăm
happyaku 800	タム チャム tám trăm
kyuuhyaku 900	チン チャム chín trăm
sen 1000	モツ (ト) ギン một nghìn
senichi 1001	モツ (ト) ギン レ モツ (ト) một nghìn lẻ một
senkyuuhyakukyuujuusan 1993	モツ (ト) ギン チン チャム チン ムーイ パー một nghìn chín trăm chín mươi ba
ichi man 10000	ムーイ ギン mười nghìn
juu man 100000	モツ (ト) チャム ギン một trăm nghìn
hyaku man 1000000	モツ (ト) チュー một triệu
sen man 10000000	ムーイ チュー mười triệu

kazu no kurai
かずのくらい

ビー チー ハン
Vị trí hàng

sen man せんまん	hyaku man ひゃくまん	juu man じゅうまん	ichi man いちまん	sen せん	hyaku ひゃく	juu じゅう	ichi いち
千万	百万	十万	一万	千	百	十	一
ムーイ チュー mười triệu	チュー triệu	チャム ギン trăm nghìn	ムーイ ギン mười nghìn	ギン nghìn	チャム trăm	ムーイ mười	モツ (ト) một

Gakushuu de tsukau kotoba
がくしゅう で つかう ことば

トウ グー ズーン チョン ホツ (ク) タツ (ブ)
Từ ngữ dùng trong học tập

kokugo
こくご

クオツ (ク) グー
Quốc ngữ

moji チュー カイ
もじ chũ cái

katakana カタカナ
かたかな Katakana

kanji チュー ハン
かんじ chũ Hán

hiragana ヒラガナ
ひらがな Hiragana

dokusho ドク (ク) サツ (ク)
どくしょ đọc sách

monogatari ケー チュエン
ものがたり kể truyện

sakubun ラム バン
さくぶん làm văn

bun カウー
ぶん câu

goku クーム トウ
ごく cụm từ

roudoku ドク (ク) ジェン カーム
ろうどく đọc diễn cảm

ondoku ドツ (ク) タイン ティエン
おんどく đọc thành tiếng

mokudoku ドツ (ク) ターム
もくどく đọc thầm

fude プッ (ト) ロン
ふで bút lông

sumi ムツ (ク)
すみ mực

jisho トウー ディエン
じしょ từ điển

jiten トウー ディエン
じてん từ điển

yousu ベー ガーイ
ようす vẽ ngoài

souzousuru トウー ン トウー ン
そうぞうする tưởng tượng

bamen ティン フォン
ばめん tình huống

danraku ドアン
だんらく đoạn

shakai
しゃかい

サー ホイ
Xã hội

chizu パン ドー
ちず bản đồ

kuni ダツ (ト) ヌツ (ク)
くに đất nước

ken フェン
けん huyện

shi タイン フォー
し thành phố

machi ティ チャン
まち thị trấn

mura ラーン、 ソム
むら làng, xóm

yama ヌイ
やま núi

kawa ソン
かわ sông

hatake ドン、 ブオン
はたけ đồng, vườn

ta ルオン
た ruộng

shiyakusho トウア ティ チン
しゃくしょ tòa thị chính

kuyakusho チュー ソー ハイ ン チン クアン
くやくしょ trụ sở hành chính quận

kougyou コン ギェツ (ブ)
こうぎょう công nghiệp

nougyou ノン ギェツ (ブ)
のうぎょう nông nghiệp

shougyou トウー ン ギェツ (ブ)
しょうぎょう thương nghiệp

chiri ディア リー
ちり địa lý

rekishi リッ スー
れきし lịch sử

keisan けいさん	ティン トアン tính toán	hayasa はやさ	トツ(ク) ド tốc độ
tasu たす	コン cộng	sankakukei さんかくけい	ヒン タム ザツ(ク) hình tam giác
hiku ひく	チュー trừ	shikakukei しかくけい	ヒン トウー ザツ(ク) hình tứ giác
kakeru かける	ニャン nhân	seihoukei せいほうけい	ヒン ヴオン hình vuông
waru わる	チア chia	chouhoukei ちょうほうけい	ヒン チュー ニャツ(ト) hình chữ nhật
seisuu せいすう	ソー グエン số nguyên	heikoushihenkei へいこうしへんけい	ヒン ビン ハイ hình bình hành
shousuu しょうすう	ソー タツ(ブ) ファン số thập phân	en えん	ヒン チョン hình tròn
bunsuu ぶんすう	ファン ソー phân số	zukei ずけい	ヒン ザー hình dạng
nagasa ながさ	ドー ザーイ độ dài	shiki しき	ビェウ トウツ(ク) biểu thức
menseki めんせき	ジェン ティツ diện tích	kotae こたえ	ローイ ザーイ lời giải
taiseki たいせき	テー ティツ thể tích	shoumei しょうめい	チューン ミン chứng minh
omosa おもさ	カン ナン cân nặng		

jikken じっけん	ティー ギーエム thí nghiệm	kuuki くうき	ホン キー không khí
hana はな	ホア hoa	mizu みず	ヌツ(ク) nước
kansatsu かんさつ	クアン サツ(ト) quan sát	taiyou たいよう	マツ(ト) チョイ mặt trời
konchuu こんちゅう	コン チュン côn trùng	hoshi ほし	サオ sao
doubutsu どうぶつ	ドン バツ(ト) động vật	uchuu うちゅう	ブー チュー vũ trụ
shokubutsu しょくぶつ	トウツ(ク) バツ(ト) thực vật	ondo おんど	ニェツ(ト) ド nhiệt độ
hikari ひかり	アーン サーン ánh sáng	kandenchi かんでんち	ピン コー pin khô

ongaku
おんがく

アム ニャツ (ク)
Âm nhạc

uta うた	バイ ハツ (ト) bài hát	piano ピアノ	ズーオン カム đương cầm
gasshou がっしょう	ホップ スーオン hợp xướng	rikoudaa リコーダー	サオ ゾツ (ク) sáo dọc
oodaiko おおだいこ	チョーン ロン trống lớn	gakufu がくふ	パン ニャツ (ク) bản nhạc
kodaiko こだいこ	チョーン ニョー trống nhỏ	onpu おんぷ	ノツ (ト) ニャツ (ク) nốt nhạc

katei · gijutsukatei
かてい・ぎじゅつかてい

ザー チャーン / キー トウアット ザー チャーン
Gia chánh/Kỹ thuật gia chánh

hari はり	キム kim	denki でんき	ディエン điện
ito いと	チー chì	anzen あんぜん	アン トアン an toàn
nuu ぬう	マイ may	kazoku かぞく	ザー ディン gia đình
ryouri りょうり	ナウ アン nấu ăn	sumai すまい	ニャー オウ nhà ở
houchou ほうちょう	ザオ ベップ dao bếp		

zugakousaku · bijutsu
ずがこうさく・びじゅつ

トウー コン / ミー トウアット
Thủ công/Mỹ thuật

e え	チャイン tranh	zairyuu ざいりょう	パツ (ト) リエウ / ズン クー vật liệu/ dụng cụ
shasei しゃせい	ファツ (ク) ホア phác hoạ	hanga はんが	チャイン カツ (ク) ゴー tranh khắc gỗ
nendo ねんど	ダツ (ト) セツ (ト) đất sét	tsukuru つくる	ラム / チェー タオ làm/ chế tạo
iro いろ	マウー màu	e o ka ku (えを) かく	ペー (チャイン) vẽ (tranh)

taiiku hokentaiiku
たいいく・ほけんたいいく

テー ズツ(ク) / テー ズツ(ク) スツ(ク) コエ
Thể dục/Thể dục sức khỏe

taisou たいそう	テー タオー thể thao	hashiritakatobi はしりたかとび	ニャイ カオ nhảy cao
matto マット	ネム nệm	hashirihabatobi はしりはばとび	ニャイ サー nhảy xa
tetsubou てつぼう	サー ガン xà ngang	riree リレー	チャイ ティエツプ スツ(ク) chạy tiếp sức
tobibako とびばこ	グウア ゴー ngựa gỗ	fookudansu フォークダンス	ムア ザン ザーン múa dân gian

tesuto
テスト

ティ
Thi

hajime はじめ	バツ(ト) タウ bắt đầu	mondaiyoushi もんだいようし	タツ(ブ) バイ ティ tập bài thi
yame やめ	グリーン ngừng	kaitouyoushi かいとうようし	フェウ チャー ローイ phiếu trả lời

seikatsu de tsukau kotoba
せいかつ で つかう ことば

トゥ グー ズーン チョン ドイ ソン
Từ ngữ dùng trong đời sống

kazoku
かぞく

ザー ディン
Gia đình

otousan おとうさん	バー ba	otouto おとうと	エム チャイ em trai
okaasan おかあさん	メー mẹ	imouto いもうと	エム ガイ em gái
oniisan おにいさん	アイン anh	ojiisan おじいさん	オン ノイ、 オン ゴアイ ông nội, ông ngoại
oneesan おねえさん	チャー chị	obaasan おばあさん	バー ノイ、 バー ゴアイ bà nội, bà ngoại

yousu o arawasu kotoba
ようす を あらわす ことば

トゥ グー ジェン ターベアー ゴアイ
Từ ngữ diễn tả về ngoài

ookii おおきい	ロン lớn	mijikai みじかい	ガン ngắn
chiisai ちいさい	ニョー nhỏ	tsuyoi つよい	マイン mạnh
nagai ながい	ザーイ dài	yowai よわい	イウ yếu

ooi
おおい

sukunai
すくない

fukai
ふかい

asai
あさい

hayai
はやい

osoi
おそい

takai
たかい

hikui
ひくい

ニュー
nhieu

イツ (ト)
ít

サウ
sâu

カン
ạ

ニンヤ / ソーム
nhanh/ sớm

チャム / ムオン
chậm/ muộn

カオ
cao

タツ (ブ)
thấp

atsui
あつい

samui
さむい

omoi
おもい

karui
かるい

utsukushii
うつくしい

kawaii
かわいい

ノン
nóng

ライン
lạnh

ナン
nặng

ニェー
nhẹ

デツ (ブ)
đẹp

ゼー トウーン
đễ thương

dousa o arawasu kotoba
どうさをあらわすことば

トゥ グー ジェン ター ドン タツ (ク)
Từ ngữ diễn tả động tác

aruku
あるく

hashiru
はしる

tatsu
たつ

suwaru
すわる

shiraberu
しらべる

matomeru
まとめる

hirou
ひろう

suteru
すてる

arau
あらう

デイ ポー
đi bộ

チャイ
chạy

ドゥン
đứng

ゴーイ
ngồi

ティム ヒエウ
tìm hiểu

ゴーム
gom

ニャツ (ト)
nhặt

ブツ (ト)
vứt

ジャツ (ト) / ルア
giặt/ rửa

kasu
かす

kariru
かりる

iku
いく

kaeru
かえる

motsu
もつ

kau
かう

uru
うる

tsukamu
つかむ

nigiru
にぎる

チャー ムオン / チャー トウエ
cho mượn/ cho thuê

ムオン / トウエ
mượn/ thuê

デイ
đi

ベー
về

コー / ズー
có/ giữ

ムア
mua

バァン
bán

カム
cắm

ナム
nắm